

CÂU BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI (SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

NGUYỄN THỊ TUYẾT THANH*

1. Tổng quan câu bị động tiếng Hán

Trong tiếng Hán để biểu thị ý nghĩa bị động có hai loại câu

- 1: Câu bị động về mặt ý nghĩa
- 2: Câu có chứa 被 “bèi”

1.1 Câu bị động về mặt ý nghĩa

Loại câu này chỉ ý nghĩa bị động rất rõ ràng, thường được dùng trong khẩu ngữ, khi người nói muốn thông báo một sự việc nào đó đã có kết quả. Đặc điểm chủ ngữ của nó thường chỉ sự vật hiện tượng một cách cụ thể rõ ràng, vị ngữ động từ trong câu thường kết hợp với bổ ngữ chỉ kết quả, bổ ngữ chỉ số lượng, trợ từ ngữ khí chỉ sự hoàn thành: 了 “le”, các trợ từ chỉ thời thái: 了 “le”, 过 “guo”.v.v...

Ví dụ (1) 衣服 洗 好了。

Quần áo giặt xong rồi.

Ví dụ (2) 练习 做 完了。

Bài tập làm xong rồi.

Ví dụ (3) 电影票 已经 卖 了一半 了。

Vé xem phim đã bán hết một nửa rồi.

Các ví dụ (1), (2), (3) trên đều thuộc loại câu bị động. 衣服 “Quần áo”, 练习 “Bài tập”, 电影票 “Vé xem phim” đều là các chủ ngữ bị động chỉ sự vật, hiện tượng. Loại câu này mang ý nghĩa bị động, thông báo các công việc tiến hành đều đã có kết quả được thông qua các bổ ngữ chỉ kết quả sau các động từ như “好了”, “完了”, “一半了”, v. v. . .

1.2. Câu có chứa 被 “bèi”

Câu có chứa 被 “bèi” tiếng Hán hiện đại thuộc loại câu vị ngữ động từ, đặc điểm của loại câu này: chủ ngữ trong câu chỉ người, sự vật, hiện tượng (bị động). Giới từ 被 “bèi” kết hợp với danh từ, đại từ chỉ người, vật, sự vật tạo thành kết cấu giới – tân chỉ rõ đối tượng thi hành động tác. Vị ngữ động từ trong câu thường kết hợp với các từ đứng sau nó, tạo thành mô hình như sau:

* Thạc sĩ Trường ĐHSB TP.HCM.

主 (受事者) + 被 + (施事者) + 动词谓语 + 其他成分
 Chủ ngữ (bị động) + 被 bei + (chủ động) + Vị ngữ động từ + (các thành phần khác)

Ví dụ: 那本书 被他 拿走了。
 Cuốn sách đó bị nó cầm đi rồi.

Trong câu trên, chủ ngữ (bị động) “那本书” cuốn sách đó, “被他” tạo thành kết cấu giới – tân chỉ đối tượng bị tác động. Cụm vị ngữ động từ “拿走了 cầm đi rồi” chỉ hành động xảy ra không theo mong muốn.

2. Phân loại

2.1. Câu bị động dùng 被 “bèi”

a) Sau giới từ 被 “bèi” có đối tượng thi hành động tác

Trong loại câu này khi người nói muốn chỉ rõ đối tượng thi hành động tác, thì sau giới từ 被 “bèi” có các danh từ, đại từ chỉ người. Loại này cũng được chia làm hai loại:

- (i) Chỉ rõ đối tượng thi hành động tác
- (ii) Không chỉ rõ đối tượng thi hành động tác

Ví dụ: (1) 茶杯 被小王 打破了。
 Tách trà bị Tiểu Vương làm bể.
 (2) 事情 被他 弄糟了。
 Sự việc bị nó làm hỏng bét.
 (3) 那只小猫 被人 打伤了。
 Con mèo con bị người ta đánh bị thương.
 (4) 他的意见 被人家 反对了。
 Ý kiến của ông ta đã bị mọi người phản đối.

Trong các ví dụ (1), (2), sau giới từ 被 “bèi” là các danh từ, đại từ chỉ người cụ thể như: “小王 Tiểu Vương, 他 nó”. Trong ví dụ (3), (4) sau giới từ 被 “bèi” là các danh từ chỉ người không cụ thể như: “人 người ta, 人家 mọi người, ...”

b) Sau giới từ 被 “bèi” không có đối tượng thi hành động tác

Ví dụ: (1a) 茶杯 被()打破了。
 Tách trà bị làm bể.
 (2a) 事情 被()弄糟了。
 Sự việc bị làm hỏng bét.
 (3a) 那只小猫 被()打伤了。
 Con mèo con bị đánh bị thương.
 (4a) 他的意见 被()反对了。
 Ý kiến của ông ta đã bị phản đối.

Trong các ví dụ (1a), (2a), (3a), (4a) trên, sau giới từ 被 “bèi” đều không có đối tượng thi hành động tác (người nói với ý chỉ muốn thông báo hành động đã xảy ra).

2.2. Câu bị động dùng 叫“jiào”, 让“ràng”

Trong câu bị động tiếng Hán, ngoài giới từ 被 “bèi”, người ta còn dùng các giới từ 叫 “jiào”, 让 “ràng”, tạo nên mô hình bị động như sau:

主 (受事) + 叫 + (施事者) + 动词谓语句 + (其他成分)

主 (受事) + 让 + (施事者) + 动词谓语句 + (其他成分)

Chủ ngữ (thụ động) + (叫, 让) đối tượng thi hành động tác + Vị ngữ + thành phần khác

Loại câu bị động dùng các giới từ 叫 “jiào”, 让 “ràng” cũng được phân loại như sau:

(i) Sau 叫 “jiào”, 让 “ràng” là các danh từ, đại từ chỉ người cụ thể

(ii) Sau 叫 “jiào”, 让 “ràng” là các danh từ, đại từ chỉ người không cụ thể

Ví dụ: (1b) 茶杯 叫(让)小王 打破了。

Tách trà bị Tiểu Vương làm bể rồi.

(2b) 事情 叫(让)他 弄糟了。

Sự việc bị nó làm hỏng hết rồi.

(3b) 那只小猫 叫(让)人 打伤了。

Con mèo con bị người ta đánh bị thương rồi.

(4b) 他的意见 叫(让)人家 反对了。

Ý kiến của ông ta đã bị mọi người phản đối.

Trong các ví dụ (1b), (2b), sau giới từ 叫 (让) là các danh từ, đại từ chỉ người cụ thể như: “小王 Tiểu Vương, 他 nó”. Trong ví dụ (3), (4) sau giới từ 叫 (让) là các danh từ chỉ người không cụ thể như: “人 người ta, 人家 mọi người...”.

Trong câu bị động dùng 叫 “jiào”, 让 “ràng”, sau 叫 “jiào”, 让 “ràng” bắt buộc phải có danh từ, đại từ chỉ người cụ thể (khi người nói muốn nói rõ đối tượng thi hành động tác); hoặc không cụ thể (khi người nói không có ý muốn nói rõ đối tượng thi hành động tác) như trường hợp của 被 “bèi”.

Ví dụ: (1a) 茶杯 被 打破了。 (+)

Tách trà bị làm bể rồi.

(1b) 茶杯 叫(让) 打破了。 (-)

3. Sự khác nhau giữa câu dùng 被 “bèi” và câu dùng 叫 “jiào”, 让 “ràng”

Trong câu bị động tiếng Hán, loại câu có chứa 被 “bèi” về cách dùng có sự khác nhau, chẳng hạn, như trường hợp sau 被 “bèi” là danh từ, đại từ chỉ người cụ thể, hoặc không cụ thể sẽ dẫn đến sự khác biệt về ngữ nghĩa – ngữ pháp.

3.1 Sự khác nhau về chức năng ngữ pháp

Trong câu bị động tiếng Hán, các giới từ 被 “bèi”, 叫 “jiào”, 让 “ràng” về mặt chức năng ngữ pháp hoàn toàn giống nhau, tức là chúng đều kết hợp với các danh từ, đại từ tạo thành kết cấu giới – tân, đảm nhiệm chức năng ngữ pháp trong câu, là trạng ngữ, như các ví dụ (1) 被小王 “bị Tiểu Vương”, ví dụ (4b) 叫(让)人家 “bị người ta”.

Sự khác nhau ở chỗ, giới từ 被 “bèi” có thể đứng trực tiếp trước vị ngữ động từ như ví dụ: (1a) 被打破了 “*bị* làm bể”, (2a) 被弄糟了 “*bị* hỏng bát”, 被打伤了 “*bị* đánh trọng thương”, (4a) 被反对了 “*bị* phản đối”

Các giới từ 叫 “jiào”, 让 “ràng” lại không đứng trực tiếp trước vị ngữ động từ trong câu, như vậy sẽ không có những trường hợp như ví dụ: (1a) 叫, (让) 打破了 “*bị* làm bể”, (2a) 叫, (让) 弄糟了 “*bị* hỏng bát”, (3a) 叫, (让) 打伤了 “*bị* đánh trọng thương”, (4a) 叫, (让) 反对了 “*bị* phản đối”.

3.2 Sự khác nhau về ý nghĩa của việc dùng 被 “bèi” và 叫 “jiào”, 让 “ràng”.

Trong ví dụ (1a) trên có thể thay 被 “bèi” bằng các giới từ: 叫 “jiào”, 让 “ràng”, như ở các ví dụ (1b), (2b), (3b), (4b) mà ý nghĩa trong câu vẫn không thay đổi.

Ví dụ (1): 茶杯 被 他 打破了。

Ví dụ (1): 茶杯 叫(让) 他 打破了。

Các ví dụ (1), (1b) đều được dịch giống như ví dụ (1): “Tách trà đã *bị* nó làm bể rồi.”

Hoặc trong các trường hợp khác như:

Ví dụ (5): 人们 被 这里的 风景 迷住了。

Mọi người đã *bị* phong cảnh nơi đây cuốn hút.

Ví dụ (6): 水 叫 人 弄脏了。

Nước đã *bị* người ta làm bẩn rồi.

Ví dụ (7): 他 被 人 打伤了。

Nó đã *bị* người ta đánh bị thương rồi.

Ví dụ (8): 他 被 毒品 损坏了。

Nó đã *bị* ma túy hủy hoại rồi.

Cần thấy sau giới từ 被 “bèi” không xuất hiện đối tượng thi hành động tác:

Loại câu bị động sau giới từ 被 “bèi” không xuất hiện đối tượng thi hành động tác thường được dùng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày với ý: chỉ muốn thông báo hành động.

Ví dụ (1a) 茶杯 被 打 破 了。

Tách trà đã *bị* làm bể.

(2a) 事情 被 弄 糟 了。

Sự việc *bị* làm hỏng bát.

Loại câu này chỉ dùng 被 “bèi”, không dùng 叫 “jiào”, 让 “ràng”.

3.3. Một số điều cần chú ý:

(i) 被 “bèi” dùng trực tiếp trước vị ngữ động từ, sau động từ phải có các thành phần khác, như trợ từ “le” một ngữ khí hoàn thành, các bổ ngữ chỉ kết quả, hay các kết cấu giới – tân đảm nhận bổ ngữ v.v...

Ví dụ: (1a) 茶杯 被 () 打 破 了。 (+)
Tách trà *bị* làm bể.

(ii) Không sử dụng 叫 “jiào”, 让 “ràng” trực tiếp trước vị ngữ động từ mà không có đối tượng trực tiếp thì hành động tác như ví dụ (1b) sau :

Ví dụ: (1b) 茶杯 叫(让) 打破了。 (-)

(iii) Trên thực tế, trong câu dùng 被 “bèi”, sau 被 “bèi” có thể có hay không có đối tượng thì hành động tác, mặc dù ý nghĩa câu vẫn chỉ bị động, song có sự khác biệt cả về mặt ý nghĩa lẫn ngữ khí trong câu.

Ví dụ (9) 我的书 被他 借走了。
Sách của tôi bị anh ta mượn rồi.

Ví dụ (10) 我的书 被 借走了。
Sách của tôi bị lấy đi rồi (mượn).

Ví dụ (9) chỉ rõ, đối tượng mượn là “Anh ta” (một người nào đó nằm trong tiền giả định) đã mượn sách của tôi.

Ví dụ (10) không chỉ rõ đối tượng hành động, chỉ thông báo cuốn sách hiện nay không còn cho đến thời điểm nói. Ngữ khí trong Ví dụ (9) và (10) còn chỉ sự miễn cưỡng không hài lòng.

(vi) Giữa các câu dùng 被 “bèi”, 叫 “jiào”, 让 “ràng” cũng có một khác biệt nhất định, ta hãy xét các ví dụ sau:

Ví dụ (1): 我的书 被他 拿走了。
Sách của tôi bị nó lấy đi rồi.

Ví dụ (2): 我的书 叫他 拿走了。
Sách của tôi bị nó lấy đi rồi.

Ví dụ (3): 我的书 让他 拿走了。
Sách của tôi bị nó lấy đi rồi.

Ba ví dụ trên, mặc dù đều chỉ ý nghĩa bị động, song 被 “bèi” thường được dùng trong văn viết, nếu dùng trong khẩu ngữ thì chỉ thái độ không hài lòng, có ý miễn cưỡng. Câu dùng 叫 “jiào”, 让 “ràng” thường được dùng trong khẩu ngữ với sắc thái ôn hoà.

3.4. Trong câu bị động dùng 被 “bèi” khi không muốn chỉ rõ đối tượng thì hành động tác thì sau giới từ 被 “bèi” không nhất thiết phải xuất hiện đối tượng thì hành động tác.

Ví dụ (1): 茶杯 被他 打破了。 [đối tượng (+)]
Tách trà bị anh ấy làm bể.

Ví dụ (1a): 茶杯 被 打破了。 [đối tượng (-)]
Tách trà bị làm bể.

3.5. Trong câu bị động nếu dùng 叫 “jiào”, 让 “ràng”, sau 叫 “jiào”, 让 “ràng” phải xuất hiện đối tượng thì hành động tác bằng không phải có các từ *phiếm chỉ* như:

人“rén” (một người nào đó), 人家“rénjia” (người ta). Vì vậy câu bị động dùng 叫“jiào”, 让“ràng” không thể tồn tại như dạng câu (1b).

茶杯叫(让)打破了。

Chỉ có thể nói:

Ví dụ (1b): 茶杯 叫(让) (小王, 人, 人家) 打破了。

Tách trà bị (Tiểu Vương, người ta) làm bể.

4. Câu bị động dùng 被“bèi” tiếng Hán trong ngữ dụng học so sánh với tiếng Việt

Khi chuyển dịch câu chữ 被“bèi” tiếng Hán sang tiếng Việt, thông thường ta hay dùng chữ “bị” trong tiếng Việt để diễn đạt ý nghĩa bị động trong câu. Nhưng trên thực tế chỉ đúng với một số trường hợp. Ta xét các ví dụ sau:

Ví dụ (1): 茶杯 被他 打破了。

Tách trà bị anh ấy làm bể rồi.

Ví dụ (2): 茶杯 被 打破了。

Tách trà bị làm bể rồi.

Trong câu dùng 叫“jiào”, 让“ràng” khi dịch sang tiếng Việt vẫn không có gì thay đổi.

Ví dụ (3): 茶杯 叫(让)人 打破了。

Tách trà bị (người ta) làm bể.

Nhưng ở trường hợp ví dụ (4), (5) sau đây

Ví dụ (4): 我爸爸 被(人) 请去吃饭了。

Ba tôi được (người ta) mời đi ăn tiệc rồi.

Ví dụ (5): 他 被 选为劳动模范。

Anh ấy được bầu là lao động tiên tiến.

Rõ ràng vẫn là câu bị động song ở Ví dụ (4), (5) khi chuyển dịch sang tiếng Việt đã không dùng “bị” mà lại dùng “được”. Vì trong ngôn ngữ tiếng Việt không thể nói: “Ba tôi bị mời đi ăn tiệc rồi” hoặc “Anh ấy bị bầu là lao động tiên tiến”.

Như vậy xét về mặt ngữ dụng, dùng 被“bèi”, 叫“jiào”, 让“ràng” trong câu bị động tiếng Hán khi dịch sang tiếng Việt khi nào sẽ là “bị”, khi nào sẽ là “được”. Chúng tôi tạm thời phân loại như sau:

- 被“bèi” trong tiếng Hán và “bị” trong tiếng Việt
- 被“bèi” trong tiếng Hán và “được” trong tiếng Việt
- “bị” trong tiếng Việt và các từ tương ứng trong tiếng Hán
- “được” trong tiếng Việt và các từ tương ứng trong tiếng Hán

4.1. 被“bèi” trong tiếng Hán và “bị” trong tiếng Việt

Bước đầu, phân loại như sau:

4.1.1. Sau giới từ 被“bèi” là vị ngữ động từ:

(i) Trường hợp sau 被“bèi” có đối tượng thi hành động tác.

Khi người nói muốn thông báo (đối tượng trực tiếp thi hành động tác) đã tạo nên sự xui xẻo, một kết cục xấu ngoài ý muốn. Trường hợp này trong tiếng Việt luôn dùng “*bị*”. Tạo thành mô hình câu chỉ ý nghĩa bị động trong tiếng Việt như sau:

Mẫu số 1: Chủ ngữ (bị động) + “*bị*”(ai) + vị ngữ động từ + các thành phần khác.
(người nói muốn chỉ rõ đối tượng trực tiếp tạo ra hành động đó).

Ví dụ:

- | | |
|--------------------|--|
| (1) 他被人家打。 | Nó <u>bị người ta</u> đánh. |
| (2) 农民被地主压迫，剥削。 | Nông dân <u>bị địa chủ</u> áp bức, bóc lột. |
| (3) 他被大家批评。 | Ông ấy <u>bị mọi người</u> phê bình. |
| (4) 他被法官审查。 | Ông ấy <u>bị quan tòa</u> tra hỏi. |
| (5) 茶杯被他打破了。 | Tách trà <u>bị nó</u> làm bể rồi. |
| (6) 房子里的东西被孩子们弄乱了。 | Đồ đạc trong nhà <u>bị lũ trẻ</u> làm lung tung cả lên. |
| (7) 公司的一些东西被他们损坏了。 | Một số đồ dùng trong công ty đã <u>bị bọn họ</u> làm hư hỏng cả. |

(ii) Trường hợp sau 被 “*bèi*” không có đối tượng thi hành động tác:

Khi người nói chỉ muốn thông báo về hành động xui xẻo, kết quả xấu ngoài mong muốn đã xảy ra.

Mẫu số 2: Chủ ngữ (bị động) + “*bị*” + vị ngữ động từ + các thành phần khác.
(người nói chỉ muốn thông báo hành động)

Ví dụ:

- | | |
|--------------------|--|
| (8) 房子被烧掉了。 | Căn nhà <u>đã bị</u> thiêu rụi rồi. |
| (9) 他们被告法院了。 | Nó <u>bị</u> thưa (kiên) ra tòa. |
| (10) 他的作品被打击得很利害。 | Tác phẩm của ông ta đã <u>bị</u> dả kích một cách gay gắt. |
| (11) 违反交通规则的人就被罚款。 | Những người vi phạm luật lệ giao thông sẽ <u>bị</u> phạt tiền. |
| (12) 商品被过了期。 | Hàng hoá <u>bị</u> quá hạn sử dụng. |
| (13) 他们俩的关系被中断了。 | Quan hệ của hai chúng nó đã <u>bị</u> đứt rồi. |
| (14) 那根绳子被断掉了。 | Sợi dây thừng đã <u>bị</u> đứt rồi. |

4.1.2. Sau giới từ 被 “*bèi*” là các hình dung từ (tính từ)

Khi người nói muốn thông báo một hiện tượng tự nhiên xảy ra có kết cục xấu, bất lợi, ngoài ý muốn.

Mẫu số 3: Chủ ngữ (bị động) + “*bị*” + các hình dung từ + các thành phần khác.

Ví dụ:

- | | |
|--------------|-------------------------------------|
| (15) 湖水被干掉了。 | Nước hồ đã <u>bị</u> cạn kiệt rồi. |
| (16) 水果被烂掉了。 | Trái cây <u>bị</u> thối hết cả rồi. |

4.2. 被 “Bèi” trong tiếng Hán và “được” trong tiếng Việt

Như đã nêu ở trên, câu bị động dùng 被 “bèi” trong tiếng Hán khi chuyển dịch sang tiếng Việt, nếu ý nghĩa trong câu là tốt, người nói tỏ ý hài lòng, hoặc kết quả diễn ra đúng với sự mong muốn tốt, người Việt luôn có thói quen dùng “được”, có thể lược quy thành:

Mô hình 1: Chủ ngữ (bị động) + “được”(ai) + vị ngữ động từ + các thành phần khác (người nói muốn chỉ rõ đối tượng trực tiếp tạo ra hành động đó)

Mô hình 2: Chủ ngữ (bị động) + “bị” + vị ngữ động từ + các thành phần khác (người nói chỉ muốn thông báo hành động)

Ví dụ :

(1) 我爸爸被请去吃饭了。 Ba tôi được mời đi ăn cơm rồi.

(2) 昨天我被他们请去参加一个生日晚会。

Hôm qua tôi được các bạn ấy mời đi dự một buổi tiệc sinh nhật.

(3) 他被选为市长。 Ông ấy được bầu làm thị trưởng.

(4) 他被选为劳动模范了。 Anh ấy được bầu là lao động tiên tiến.

(5) 他被大家选为班长。 Anh ấy được các bạn bầu là lớp trưởng.

(6) 大家的建议被领导批准了。 Ý kiến đề xuất của mọi người đã được lãnh đạo duyệt.

(7) 他这次被那个公司选中了。 Lần này nó đã được Công ty đó tuyển chọn.

Tiếng Việt trong trường hợp dùng “được”, luôn chỉ ý tốt, được lợi, thuận lợi, vì vậy sau “được” không có các tính từ chỉ sự xui xẻo, không may mắn như trong trường hợp dùng “bị” ở các ví dụ (15), (16), (17), (18) nêu trên.

Ví dụ: Người Việt chỉ nói:

Trái cây này bị thối rồi --> không nói --> “trái cây này được thối rồi”

Hoặc trong câu: Trà này bị đặc quá --> không nói --> “trà này được đặc quá”

4.3. “Bị” trong tiếng Việt và các từ tương ứng trong tiếng Hán

Theo các nhà Việt ngữ học, ... “trong tiếng Việt “bị”, “được” không thể được coi là một tiêu chí ngữ pháp để nhận diện câu bị động. Và sự phân biệt ý nghĩa bị động / chủ động trong tiếng Việt là vấn đề ngôn cảnh (dụng pháp), không phải là ngữ pháp. Và do đó có thể khẳng định tiếng Việt không có Thái bị động như là một phạm trù ngữ pháp...”[4].

Vì vậy, theo chúng tôi, khi chuyển dịch từ tiếng Việt qua tiếng Hán chúng ta cũng phải xem xét ý nghĩa ngữ cảnh trong câu (tiếng Việt) để dịch, dưới đây là một số trường hợp cụ thể.

4.3.1. “Bị” tiếng Việt → 被 “bèi” tiếng Hán

(i) “Bị” trước động từ

Trong tiếng Việt dùng “bị” trước vị ngữ động từ (giữa chúng có thể có các danh từ, đại từ chỉ người cụ thể, hoặc các từ phiếm chỉ như: “người ta”, “họ”) để chỉ tình hình xấu, bất lợi, ngoài sự mong muốn, hay nêu một hiện tượng khách quan bất lợi đối với con người, loại này hoàn toàn giống với các trường hợp dùng 被 “bèi” với nghĩa xấu, xui xẻo, không thuận lợi. Ví dụ như các trường hợp sau:

- bị đánh, bị mắng, bị khinh rẻ, bị phê bình, bị coi thường, bị công kích, bị hiểu lầm, ...
- bị lãng quên, bị bỏ rơi, bị tranh chấp, bị ra toà, bị tra hỏi, bị điều động, bị áp bức, ...
- bị dày vò, bị bỏ quên, bị chê cười, bị trừng trị, bị chửi rủa, bị gây rối, bị giáo huấn, ...

Ví dụ: (1) Nó bị ba nó đánh. 他被他爸爸打。
 (2) Tôi bị chị ấy hiểu lầm. 我被她误会。
 (3) Cô ấy bị mọi người chê cười. 她被人嘲笑。
 (4) Họ bị bọn địa chủ áp bức, bóc lột. 他们被地主压迫，剥削。

(ii) “Bị” trước tính từ

- (5) Hàng hóa bị hư hết. 东西被坏了。
- (6) Trái cây bị thối hết. 水果烂掉了。
- (7) Nước hồ bị cạn. 湖水被干了。

Tất cả các trường hợp trên khi dịch ra tiếng Hán thường dùng 被 “bèi” để nhấn mạnh vào kết quả xấu.

4.3.2. “Bị” tiếng Việt → 得 “dé” tiếng Hán

Trường hợp chỉ sự xui xẻo, chỉ bệnh tật ngoài mong muốn.

- (8) Bài thi lần này nó bị 2 điểm. 他这次考试得了两分。
- (9) Anh bị cảm rồi. 你得了感冒了。
- (10) Ông ấy bị đau dạ dày phải nằm viện. 他得了胃病要住院。
- (11) Họ đã bị bệnh gì vậy? 他们得了什麼病？

Những trường hợp trên đều dùng 得 “dé” trong trường hợp chỉ sự xui xẻo. Cách nói này theo cách lý giải của các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc, đây được xem như một tập quán ngôn ngữ.

4.3.3. “Bị” tiếng Việt → 受 “shòu” tiếng Hán

- (12) Ông ta bị ảnh hưởng xã hội cũ. 他受了旧社会的影响。
- (13) Nó bị mọi người phê bình. 他受了大家的批评。
- (14) Họ bị xã hội phong kiến dày dọ. 他们受尽了旧社会的苦难, 污辱。
- (15) Cô ấy bị day dứt trong lòng. 她受了心中的折磨。

4.3.4. “Bị” tiếng Việt → tiếng Hán không cần các từ đối ứng

Trường hợp tiếng Việt chỉ các hiện tượng tự nhiên, hoặc các hiện trạng xấu với ý nghĩa bị động, khi chuyển dịch sang tiếng Hán không cần dùng 被 “bèi” dạng câu này mang ý nghĩa thông báo.

- | | |
|------------------------------------|---------|
| (16) Trái cây <i>bị</i> thối. | 水果烂掉了。 |
| (17) Cành cây <i>bị</i> gãy. | 树枝断了。 |
| (18) Áo của tôi <i>bị</i> rách. | 我的衣服破了。 |
| (19) Ví tiền của nó <i>bị</i> mất. | 他的钱包丢了。 |

4.4. “Được” trong tiếng Việt và các từ tương ứng trong tiếng Hán

(i) “Được” tiếng Việt → 被 “bèi” tiếng Hán

Tiếng Việt trong câu dùng “được” để chỉ ý nghĩa tốt, người nói tỏ ý hài lòng, hoặc mong muốn có kết quả tốt, khi chuyển dịch sang tiếng Hán vẫn dùng câu chữ 被 “bèi”.

Ví dụ:

- | | |
|---|-------------------|
| (1) Ba tôi <u>được</u> mời đi ăn cơm rồi. | 我爸爸被请去吃饭了。 |
| (2) Hôm qua tôi <u>được</u> các bạn ấy mời đi dự một buổi tiệc sinh nhật. | 昨天我被他们请去参加一个生日晚会。 |
| (3) Ông ấy <u>được</u> bầu làm thị trưởng. | 他被选为市长。 |
| (4) Anh ấy <u>được</u> bầu là lao động tiên tiến. | 他被选为劳动模范了。 |
| (5) Anh ấy <u>được</u> các bạn bầu là lớp trưởng. | 他被大家选为班长。 |
| (6) Ý kiến đề xuất của mọi người đã <u>được</u> lãnh đạo duyệt. | 大家的建议被领导批准了。 |
| (7) Lần này nó đã <u>được</u> Công ty đó tuyển chọn. | 他这次被这个公司选中了。 |

(ii) “Được” tiếng Việt → 得 “dé” tiếng Hán

Tiếng Việt dùng “được” chỉ tình hình tốt, thuận lợi, có được kết quả như mong muốn v.v... đối chiếu sang tiếng Hán, ngoài các trường hợp dùng 被 “bèi” như ở các ví dụ (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) đã nêu ở trên, theo tập quán ngôn ngữ còn dùng 得 “dé”, ví dụ trong các trường hợp sau, người Việt luôn có thói quen dùng “được” tương ứng với tiếng Hán dùng (得到) “dé dào”.

- Được mời (đi ăn tiệc), được mời (đến dự), được hoan nghênh, được tin nhiệm, được sung ái, được quý mến, được hâm mộ, được tôn vinh, được ủy thác,
- Được đề bạt, được nâng lương, được giúp đỡ, được đi học nước ngoài, được điểm cao, được cô ấy để mắt tới, được bác sĩ giỏi khám bệnh, được chồng yêu, được đăng bài, được ăn no mặc ấm, được học hành, ...
- Được phê chuẩn, được ủy quyền, được điều động đến công ty mới (có ý tốt hơn công ty cũ), ...

- Được đi du lịch nước ngoài, được làm luận văn tốt nghiệp, được dạy dỗ đến nơi đến chốn, được cha mẹ cho phép (làm đám cưới), ...

Ví dụ:

- (8) Bài thi lần này nó được 9 điểm. 他这次考试得了九分。
- (9) Tôi được cô ấy chăm sóc. 我得到她的关照。
- (10) Cô ấy được chồng yêu. 她得到丈夫的爱。
- (11) Ông ấy được bác sĩ giỏi khám bệnh. 他得到一位高明的大夫看病。
- (12) Báo cáo đó đã được lãnh đạo duyệt. 这份报告已经得到上级的批准了。

(iii) “Được” tiếng Việt → 受 “shòu” tiếng Hán

Ngoài hai trường hợp như đã nêu trên, để chỉ tình hình tốt, thuận lợi, có kết quả như mong muốn v.v... khi đối chiếu sang tiếng Hán, ngoài các trường hợp dùng 被 “bèi”, 得 “dé” như ở các ví dụ trên, tập quán ngôn ngữ Hán còn dùng 受 “shòu”, ví dụ trong các trường hợp sau, thường dùng 受 “shòu”.

Ví dụ :

- (13) Mốt này rất được các bạn trẻ yêu thích. 这种时装很受年轻朋友的欢迎。
- (14) Cậu ta từ nhỏ đã được sự giáo dục của gia đình. 他从小就受到家庭的教育。
- (15) Cuốn tiểu thuyết này rất được các bạn đọc hâm mộ. 这部作品很受读者的羡慕。

(vi) “Được” tiếng Việt → tiếng Hán không cần các từ đối

- (16) Năm nay được mùa. 今年大丰收了。
- (17) Nó được bạc (trong đánh bạc) 他这次赌赢了。

4.5. Trường hợp lưỡng khả

Câu bị động dùng 被 “bèi”, và các câu dùng “得 dé”, 受 “shòu” trong tiếng Hán khi đối chiếu sang tiếng Việt, có hiện tượng lưỡng khả. Có nghĩa là trong câu dùng 被 “bèi” hoặc dùng 得 “dé” hoặc dùng 受 “shòu” theo hai nghĩa “bị” hoặc “được” đều được, chủ yếu là dựa vào ngôn cảnh. Xem các ví dụ sau:

- Cùng dùng 得 “dé” trong hai câu sau, nhưng khi chuyển dịch ra tiếng Việt một câu được dịch: “bị” (khi bị điểm kém), một câu được dịch: “được” (khi được điểm cao).

- (1) 他这次考试得了两分(数) 。 Bài thi lần này nó bị 2 điểm.
- (1a) 他这次考试得了九分(数) 。 Bài thi lần này nó được 9 điểm.

- Trường hợp dùng 被 “bèi” cũng phải xem ý nghĩa văn cảnh cụ thể để chọn “được”, hay “bị” cho phù hợp.

(2) 他被上级派到别的地方去了。Anh ấy được lãnh đạo cử đi nơi khác rồi.

(người nói muốn thông báo một tin tốt, anh ta được cất nhắc ở vị trí cao hơn).

(2a) 他被上级派到别的地方去了。Anh ấy đã bị lãnh đạo cử đi nơi khác rồi.

Câu này lại có ý (anh ta đã bị điều động đi một nơi khác, không tốt bằng nơi cũ).

- Trường hợp dùng 受 "shòu" khi dịch sang tiếng Việt cũng có hai cách dịch "được", "bị", phụ thuộc vào văn cảnh và thái độ của người nói.

(3) 他从小就受到他爸爸的影响。Cậu ta từ nhỏ đã được ảnh hưởng của người cha.

Câu này với ý: Cha của cậu ta là người tốt, vì vậy cậu ta đã tiếp thu được ảnh hưởng tốt đó.

(3a) 他从小就受到他爸爸的影响。Cậu ta từ nhỏ đã bị ảnh hưởng của người cha.

Câu này với ý: Cha của cậu ta là người không tốt, vì ảnh hưởng xấu từ người cha nên cậu ta đã trở nên xấu xa như hiện nay.

5. Trên cơ sở so sánh câu bị động tiếng Hán đối chiếu với câu dùng "bị" "được" chỉ ý nghĩa bị động tiếng Việt, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

5.1 Câu chữ 被 "bèi" trong tiếng Hán là loại câu chỉ ý nghĩa bị động, khi người nói chỉ muốn nhấn mạnh ý nghĩa bị động trong câu, tức nhấn mạnh vào chủ ngữ bị động. Với cả hai ý nghĩa tích cực và tiêu cực.

5.2. Câu dùng, 受 "shòu", "得 dé" trong tiếng Hán thuộc câu có kết cấu vị ngữ động từ. Dạng câu này khi chuyển dịch sang tiếng Việt phải tùy vào văn cảnh cụ thể để chọn dùng "được" hay "bị" cho phù hợp cách hiểu của người Việt.

5.3. Tiếng Việt tuy không có câu bị động, nhưng việc dùng "bị", "được" để chỉ ý nghĩa bị động trong câu, đa phần giống với tiếng Hán chỉ trừ một số trường hợp ngoại lệ, theo tập quán ngôn ngữ của từng quốc gia, ví dụ trường hợp "bị" đứng trước các từ như: "bị phong kiến", "bị gia trưởng", "bị quan liêu", "bị tiêu cực", ... và hiện nay còn xuất hiện những trường hợp như: "chơi hơi bị đẹp" với ý chơi đẹp (trong đối nhân xử thế) "anh ta hơi bị giàu" với ý anh ta rất giàu có, "kết luận như vậy hơi bị vội vàng đấy" với ý dừng kết luận vội vàng như vậy, ...

Câu bị động trong tiếng Hán là một vấn đề phức tạp, trong so sánh với tiếng Việt, bài viết mới chỉ đề cập đến một khía cạnh về mặt ngữ nghĩa – ngữ pháp, cũng như một số gợi ý khi đối dịch Hán – Việt. Hy vọng bài viết đã nêu lên một vài gợi ý bổ ích cho những ai quan tâm đến đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 现代汉语，北京语言学院出版社，(1988年), *Tiếng Hán hiện đại*, Nhà xuất bản Học viện Ngôn Ngữ Bắc Kinh.
2. 中国现代语法，王力著，商务出版社出(1985年), *Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại*, Tác giả Vương Lực Giả, nhà xuất bản Thương Vu, XB.
3. 现代汉语教程，北京语言学院出版社，(1999年), *Giáo trình Hán ngữ Hiện đại*, Nhà xuất bản Học viện Ngôn Ngữ Bắc Kinh.
4. “*Tiếng Việt có thái bị động không*” tác giả Nguyễn Thị Ánh, Tạp chí ngôn ngữ học, số 5-2000.

Tóm tắt:

CÂU BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI (SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

Câu chữ “被 bei” trong tiếng Hán thuộc loại câu bị động. Loại câu này khi dịch sang tiếng Việt luôn dùng từ “bị”, “được” để chỉ ý nghĩa bị động trong câu. Vì vậy, người Việt Nam học tiếng Hán luôn gặp khó khăn trong quá trình đối chiếu, phiên dịch bởi lẽ trong tiếng Việt ý nghĩa bị động, chủ động phụ thuộc vào ngữ cảnh, không phải là vấn đề ngữ pháp. Bài viết này của chúng tôi hy vọng là một đóng góp nhỏ giúp cho người Việt Nam học tiếng Hán để dàng phân biệt được loại câu bị động này.

Abstract:

COMPARISON OF PASSIVE SENTENCES BETWEEN MODERN CHINESE AND VIETNAMESE

Sentences with “被 bei” word in Chinese belong to passive voice. When translating into Vietnamese these sentences are used with “bị”, “được” words to express the passive meanings in sentences. Therefore, Vietnamese people who study Chinese, have difficulty in comparing and translating into Vietnamese because the passive and active meanings in Vietnamese language are set in the contexts, not in the grammar.